UBND THÀNH PHỐ MÓNG CÁI
PHÒNG GIÁO DỤC&ĐÀO TẠO

Số: 19 /QĐ - PGD&ĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Móng Cái, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Phòng Giáo dục và Đào tạo Thành phố Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh
06.02.2020 09:18:42 +07:00

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020.

TRƯỞNG PHÒNG GD & ĐT THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4474/QĐ-UBND ngày 26/10/2015 của UBND thành phố Móng Cái về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Móng Cái;

Căn cứ Quyết định số 1472/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 của UBND thành phố Móng Cái về việc thành lập đơn vị dự toán cấp I phòng Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 7070/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của UBND thành phố Móng Cái về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính năm 2020 đối với đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-PGD&ĐT ngày 18/01/2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Theo đề nghị của bộ phận Kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách sự nghiệp giáo dục của ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Móng Cái theo phụ lục số 01, 02,03 đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Móng Cái tại địa chỉ: *mongcai.quangninh.edu.vn*

Điều 3. Các Ông (bà): Phụ trách công tác Kế toán, các bộ phận chuyên môn phòng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng các trường trực thuộc chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Phòng Tài chính- KH(P/h);
- Các đơn vị trực thuộc(T/h);
- Cổng thông tin điện tử của Ngành;
- Lưu: VT,TV.

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Đông Phong

Phụ lục 01

TỔNG HỢP CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 19/QĐ-PGD&ĐT ngày 18/01/2020 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên đơn vị	Biên chế giao theo QĐ 2033/QĐ-UBND; số 4154/QĐ-UBND	Dự toán thu học phí (dịch vụ giáo dục)			Dự toán NSNN thực giao (Triệu đồng)	*Trong đó*	
			Tổng số	Trong đó			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
				60% chi hoạt động (Triệu đồng)	40% dành cải cách tiền lương (Triệu đồng)			
A	B	1			1	7	8	9
	Tổng số	**1.371**	**5.719**	**3.429**	**2.290**	**184.711**	**176.267**	**8.444**
A	**Khối trường học**	**1.371**	**5.719**	**3.429**	**2.290**	**181.938**	**176.267**	**5.671**
I	**Cấp học MN**	**445**	**3.263**	**1.956**	**1.307**	**53.603**	**51.799**	**1.804**
1	MN HOA MAI	37	518	311	207	3.832	3.782	50
2	MN HỒNG HÀ	23	304	182	122	2.783	2.732	51
3	MN NINH DƯƠNG	40	529	317	212	4.734	4.630	104
4	MN TRÀ CỔ	23	282	169	113	2.445	2.404	41
5	MN BÌNH NGỌC	21	107	64	43	2.320	2.249	71
6	MN HẢI HÒA	46	664	398	266	5.389	5.284	105
7	MN HẢI YÊN	35	197	118	79	4.060	3.922	138
8	MN HẢI TIẾN	36	84	50	34	4.089	3.997	92
9	MN HẢI ĐÔNG	34	185	111	74	4.042	3.947	95
10	MN HẢI XUÂN	30	171	103	68	3.651	3.556	95
11	MN VẠN NINH	35	73	44	29	3.800	3.739	61
12	MN QUẢNG NGHĨA	23	45	27	18	2.878	2.787	91
13	MN BẮC SƠN	15	25	15	10	2.566	2.195	371
14	MN HẢI SƠN	15	24	14	10	2.472	2.114	358
15	MN VĨNH THỰC	19	33	20	13	2.606	2.566	40
16	MN VĨNH TRUNG	13	22	13	9	1.937	1.896	41
II	**Cấp tiểu học**	**528**	-	-	-	**72.329**	**70.484**	**1.845**
1	TH LÝ T TRỌNG	47	-	-	-	5.896	5.804	92
2	TH ĐÀO P LỘC	44	-	-	-	5.350	5.271	79
3	TH KA LONG	40				5.633	5.533	100
4	TH NINH DƯƠNG	35	-	-	-	4.699	4.597	102
5	TH TRÀ CỔ	27	-	-	-	2.936	2.889	47
6	TH BÌNH NGỌC	18	-	-	-	2.152	2.121	31
7	TH HẢI HÒA	52	-	-	-	6.905	6.798	107
8	TH HẢI YÊN	46	-	-	-	6.604	6.504	100
9	TH HẢI TIẾN	33	-	-	-	5.289	5.133	156

STT	Tên đơn vị	Biên chế giao theo QĐ 2033/QĐ-UBND; số 4154/QĐ-UBND	Dự toán thu học phí (dịch vụ giáo dục)			Dự toán NSNN thực giao (Triệu đồng)	*Trong đó*	
			Tổng số	Trong đó			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
				60% chi hoạt động (Triệu đồng)	40% dành cải cách tiền lương (Triệu đồng)			
10	TH HẢI ĐÔNG	30	-	-	-	4.426	4.347	79
11	TH HẢI XUÂN	38	-	-	-	5.507	5.407	100
12	TH VẠN NINH	31	-	-	-	3.749	3.707	42
13	TH QUẢNG NGHĨA	24	-	-	-	3.340	3.255	85
14	TH BẮC SƠN	17	-	-	-	2.872	2.268	604
15	TH HẢI SƠN	16	-	-	-	2.125	2.084	41
16	TH VĨNH THỰC	19	-	-	-	2.976	2.943	33
17	TH VĨNH TRUNG	11	-	-	-	1.872	1.825	47
III	**Cấp THCS**	**398**	**2.456**	**1.473**	**983**	**56.006**	**53.984**	**2.022**
1	THCS HÒA LẠC	46	500	300	200	6.320	6.240	80
2	THCS KA LONG	32	340	204	136	5.082	5.012	70
3	THCS N DƯƠNG	35	353	212	141	4.902	4.777	125
4	THCS TRÀ CỔ	19	152	91	61	2.447	2.409	38
5	THCS HẢI HÒA	43	432	259	173	5.872	5.787	85
6	THCS BÌNH NGỌC	16	48	29	19	1.982	1.946	36
7	THCS HẢI YÊN	39	185	111	74	5.373	5.301	72
8	THCS HẢI TIẾN	25	57	34	23	3.294	3.219	75
9	THCS HẢI ĐÔNG	21	99	59	40	2.919	2.865	54
10	THCS HẢI XUÂN	28	122	73	49	4.291	4.206	85
11	THCS VẠN NINH	27	57	34	23	3.418	3.374	44
12	THCS Q NGHĨA	14	25	15	10	1.916	1.854	62
13	THCS BẮC SƠN	12	20	12	8	1.870	1.403	467
14	THCS HẢI SƠN	11	18	11	7	2.020	1.397	623
15	THCS V THỰC	19	33	20	13	2.542	2.518	24
16	THCS V TRUNG	11	15	9	6	1.757	1.675	82
B	**Phòng GD&ĐT**		-			**2.773**	**0**	**2.773**

Phụ lục 02

CÔNG KHAI DỰ TOÁN KINH PHÍ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 19/QĐ-PGD&ĐT ngày 18/01/2020 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

TT	Tên trường	Dự toán thu chi học phí					Số điểm trường (điểm)	Kinh phí hoạt động theo tiêu chí điểm trường (Triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ học sinh, giáo viên (triệu đồng)	Trong đó											Chi hội khỏe phù đổng	Chi chuyên môn của Phòng GD &ĐT	Tổng cộng chi (không bao gồm chi học phí)
		Số HS (người)	Mức thu học phí	Số thu (Triệu đồng)	Trong đó					Hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí theo NĐ 85 và NQ 222	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ và tiền ăn bán trú theo NQ 204	Hỗ trợ nhân công nấu ăn bán trú	Kinh phí chi hỗ trợ trường chuẩn	Kinh phí dạy lớp ghép và dạy tăng cường tiếng việt cho trẻ em dân tộc	Hỗ trợ tiền điện các lớp học thông minh	Kinh phí điều tra phổ cập giáo dục	Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ MN theo CV 4067, T tư 14	Kinh phí hỗ trợ học sinh là người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/ TTLT	KP phụ cấp ưu đãi nhà giáo trực tiếp giảng dạy cho người khuyết tật theo NĐ 28			
					60% chi hoạt động (Triệu đồng)	40% dành cải cách tiền lương (Triệu đồng)																	
A		1		2=3+4	3	4	5	6	7=8+...+19	8	9	10	11	13	14	15	16	17	18	19	20	21=6+7+21
		11.850		**5.719**	**3.429**	**2.290**	**33**	**1.650**	**5.694**	**714**	**1.669**	**535**	**160**	**208**	**127**	**282**	**107**	**202**	**1.690**	**1.250**	**1.500**	**10.094**
I	**Cấp học MN**	**5.212**		**3.263**	**1.956**	**1.307**	**20**	**1.000**	**1.804**	**319**	**514**	**160**	**100**	**128**	**-**	**62**	**107**	**11**	**403**	**-**	**-**	**2.804**
1	MN HOA MAI	460	0,125	518	311	207		-	50	8	1			16		5	9		11	-	-	50
2	MN HỒNG HÀ	270	0,125	304	182	122		-	51	10	11						5		25	-	-	51
3	MN NINH DƯƠNG	470	0,125	529	317	212	1	50	104	22	8		20			5	9		40	-	-	154
4	MN TRÀ CỔ	250	0,125	282	169	113	2	100	41	10	4			8		3	5		11	-	-	141
5	MN BÌNH NGỌC	237	0,050	107	64	43	1	50	71	12	7		20			3	5		24	-	-	121
6	MN HẢI HÒA	590	0,125	664	398	266	2	100	105	24	16					8	12		45	-	-	205
7	MN HẢI YÊN	438	0,050	197	118	79	3	150	138	51	15		20			8	9		35	-	-	288
8	MN HẢI TIẾN	467	0,020	84	50	34	1	50	92	19	11			8		5	9		40	-	-	142
9	MN HẢI ĐÔNG	411	0,050	185	111	74	1	50	95	22	12			8		5	8		40	-	-	145
10	MN HẢI XUÂN	380	0,050	171	103	68		-	95	22	24					5	8	11	25	-	-	95
11	MN VẠN NINH	405	0,020	73	44	29	1	50	61	12	7			8		5	8		21	-	-	111
12	MN QUẢNG NGHĨA	253	0,020	45	27	18	2	100	91	16	15		20	8		2	5		25	-	-	191
13	MN BẮC SƠN	138	0,020	25	15	10	3	150	371	34	185	80	20	32		2	3		15	-	-	521
14	MN HẢI SƠN	134	0,020	24	14	10	2	100	358	41	180	80		32		2	3		20	-	-	458
15	MN VĨNH THỰC	185	0,020	33	20	13		-	40	8	11					2	4		15	-	-	40
16	MN VĨNH TRUNG	124	0,020	22	13	9	1	50	41	8	7			8		2	5		11	-	-	91
II	**Cấp tiểu học**	**-**		**-**	**-**	**-**	**13**	**650**	**1.845**	**208**	**429**	**134**	**-**	**80**	**32**	**77**	**-**	**107**	**778**	**-**	**-**	**2.495**
1	TH LÝ T TRỌNG			-	-	-		-	92	5	-				32	5			50			92
2	TH ĐÀO P LỘC			-	-	-		-	79	8	-					5			66			79
3	TH KA LONG								100	5				40		10			45			100
4	TH NINH DƯƠNG			-	-	-		-	102	11	-					5		21	65			102
5	TH TRÀ CỔ			-	-	-	1	50	47	14	-					3			30			97
6	TH BÌNH NGỌC			-	-	-		-	31	4	-					3			24			31
7	TH HẢI HÒA			-	-	-	2	100	107	19	-					8			80			207
8	TH HẢI YÊN			-	-	-	1	50	100	17	-					8			75			150
9	TH HẢI TIẾN			-	-	-	1	50	156	20	-					5		86	45			206
10	TH HẢI ĐÔNG			-	-	-		-	79	14	-					5			60			79

TT	Tên trường	Dự toán thu chi học phí					Số điểm trường (điểm)	Kinh phí hoạt động theo tiêu chí điểm trường (Triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ học sinh, giáo viên (triệu đồng)	Trong đó										Chi hội khỏe phù đổng	Chi chuyên môn của Phòng GD &ĐT	Tổng cộng chi (không bao gồm chi học phí)
		Số HS (người)	Mức thu học phí	Số thu (Triệu đồng)	Trong đó					Hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí theo NĐ 85 và NQ 222	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ và tiền ăn bán trú theo NQ 204	Hỗ trợ nhân công nấu ăn bán trú	Kinh phí chi hỗ trợ trường chuẩn	Kinh phí dạy lớp ghép và dạy tăng cường tiếng việt cho trẻ em dân tộc	Hỗ trợ tiền điện các lớp học thông minh	Kinh phí điều tra phổ cập giáo dục	Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ MN theo CV 4067, T tư 14	Kinh phí hỗ trợ học sinh là người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/ TTLT	KP phụ cấp ưu đãi nhà giáo trực tiếp giảng dạy cho người khuyết tật theo NĐ 28			
					60% chi hoạt động (Triệu đồng)	40% dành cải cách tiền lương (Triệu đồng)																
11	TH HẢI XUÂN			-	-	-	2	100	100	17	-					5			78			200
12	TH VẠN NINH			-	-	-		-	42	8	-					5			29			42
13	TH QUẢNG NGHĨA			-	-	-	2	100	85	23	-			20		2			40			185
14	TH BẮC SƠN			-	-	-	2	100	604	15	429	134				2			24			704
15	TH HẢI SƠN			-	-	-	1	50	41	18	-					2			21			91
16	TH VĨNH THỰC			-	-	-		-	33	5	-					2			26			33
17	TH VĨNH TRUNG			-	-	-	1	50	47	5	-			20		2			20			97
III	**Cấp THCS**	**6.638**		**2.456**	**1.473**	**983**	**-**	**-**	**2.022**	**187**	**713**	**241**	**60**	**-**	**95**	**133**	**-**	**84**	**509**	**-**	**-**	**2.022**
1	THCS HÒA LẠC	925	0,060	500	300	200		-	80	7	-				23	15			35			80
2	THCS KA LONG	630	0,060	340	204	136		-	70	5	-					10		20	35			70
3	THCS N DƯƠNG	655	0,060	353	212	141		-	125	13	-				72	10			30			125
4	THCS TRÀ CỔ	282	0,060	152	91	61		-	38	12	-					6			20			38
5	THCS HẢI HÒA	799	0,060	432	259	173		-	85	13	-					16			56			85
6	THCS BÌNH NGỌC	176	0,030	48	29	19		-	36	9	-					6			21			36
7	THCS HẢI YẾN	685	0,030	185	111	74		-	72	12	-					15			45			72
8	THCS HẢI TIẾN	420	0,015	57	34	23		-	75	12	-					10		11	42			75
9	THCS HẢI ĐÔNG	367	0,030	99	59	40		-	54	11	-					5			38			54
10	THCS HẢI XUÂN	450	0,030	122	73	49		-	85	9	-					10			66			85
11	THCS VẠN NINH	424	0,015	57	34	23		-	44	4	-					10			30			44
12	THCS Q NGHĨA	190	0,015	25	15	10		-	62	16	-					4		21	21			62
13	THCS BẮC SƠN	150	0,015	20	12	8		-	467	26	295	107	20			4			15			467
14	THCS HẢI SƠN	130	0,015	18	11	7		-	623	27	418	134	20			4			20			623
15	THCS V THỰC	249	0,015	33	20	13		-	24	5	-					4			15			24
16	THCS V TRUNG	106	0,015	15	9	6		-	82	6	-		20			4		32	20			82
B	**Phòng GD&ĐT**			-				-	**23**		**13**		-			**10**				**1.250**	**1.500**	**2.773**

Phụ lục 03

CÔNG KHAI DỰ TOÁN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 19/QĐ-PGD&ĐT ngày 18/01/2020 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên trường	Tổng số biên chế	HSL, PC và các khoản đóng góp												Các khoản đóng góp (BHXH, YT, TN, CĐ)	Quỹ lương và chi khác		
			Tổng số	Hệ số lương ngạch bậc	Tổng Phụ cấp	*Trong đó:*										Tổng cộng	*Trong đó:*	
						Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên nghề nghiệp	PC công vụ	PC Khu vực	Phụ cấp ưu đãi nghề nghiệp	PC Đặc biệt	Phụ cấp trách nhiệm	Các phụ cấp khác			Quỹ lương	Chi khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	16	17	18	20	21	22
	Tổng số	**1.371**	**8.227,88**	**4.418,58**	**2.640,42**	**8,46**	**86,85**	**460,04**		**224,80**	**1.762,72**	**83,53**	**6,20**	**7,83**	**1.168,9**	**177.674**	**147.114**	**30.560**
A	**Khối trường học**	**1.371**	**8.227,88**	**4.418,58**	**2.640,42**	**8,46**	**86,85**	**460,04**		**224,80**	**1.762,72**	**83,53**	**6,20**	**7,83**	**1.168,9**	**177.674**	**147.114**	**30.560**
I	**Cấp học MN**	**445**	**2.336,31**	**1.242,32**	**776,72**	**1,36**	**30,25**	**76,16**	**-**	**78,50**	**557,45**	**27,07**	**-**	**5,93**	**317,27**	**51.801**	**41.773**	**10.028**
1	MN HOA MAI	37	174,25	103,82	44,14		2,25	5,82			35,87			0,20	26,29	3.856	3.116	740
2	MN HỒNG HÀ	23	129,66	69,88	41,53		2,10	5,67			33,66			0,10	18,25	2.778	2.318	460
3	MN NINH DƯƠNG	40	215,88	117,16	68,61		2,00	8,98			57,43			0,20	30,11	4.660	3.860	800
4	MN TRÀ CỔ	23	105,73	62,55	27,19		2,25	3,23			21,51			0,20	15,99	2.350	1.890	460
5	MN BÌNH NGỌC	21	101,82	57,60	29,30		1,80	4,08		4,20	19,22				14,92	2.241	1.821	420
6	MN HẢI HÒA	46	243,62	128,65	82,43		2,10	7,70		9,20	63,33			0,10	32,54	5.276	4.356	920
7	MN HẢI YÊN	35	175,70	93,30	59,02		2,25	3,95		7,00	45,62			0,20	23,38	3.842	3.142	700
8	MN HẢI TIẾN	36	177,23	94,33	59,35		2,00	3,90		7,20	46,05			0,20	23,55	4.033	3.169	864
9	MN HẢI ĐÔNG	34	176,90	93,06	60,11	0,38	2,00	5,55		6,80	45,28			0,10	23,73	3.979	3.163	816
10	MN HẢI XUÂN	30	162,65	84,99	55,78	0,53	1,80	5,77		6,00	41,48			0,20	21,88	3.628	2.908	720
11	MN VẠN NINH	35	164,03	94,02	46,33		2,25	4,51		7,00	32,37			0,20	23,68	3.773	2.933	840
12	MN QUẢNG NGHĨA	23	122,46	64,35	41,58		1,80	4,18		4,60	30,90			0,10	16,53	2.742	2.190	552
13	MN BẮC SƠN	15	93,23	47,92	32,51		1,80	4,76		3,00	22,85			0,10	12,80	2.087	1.667	420
14	MN HẢI SƠN	15	91,52	43,50	36,78		1,25	3,06		7,50	21,14			3,83	11,24	2.056	1.636	420
15	MN VĨNH THỰC	19	116,72	50,87	53,03		1,60	2,06		9,50	24,03	15,74		0,10	12,81	2.619	2.087	532
16	MN VĨNH TRUNG	13	84,92	36,32	39,03	0,45	1,00	2,94		6,50	16,71	11,33		0,10	9,57	1.882	1.518	364
II	**Cấp tiểu học**	**528**	**3.317,47**	**1.746,62**	**1.104,17**	**1,22**	**32,45**	**205,60**	**-**	**80,80**	**750,58**	**29,02**	**3,60**	**0,90**	**466,68**	**71.004**	**59.316**	**11.688**

TT	Tên trường	Tổng số biên chế	HSL, PC và các khoản đóng góp												Các khoản đóng góp (BHXH, YT, TN, CĐ)	Quỹ lương và chi khác		
			Tổng số	Hệ số lương ngạch bậc	Tổng Phụ cấp	*Trong đó:*										Tổng cộng	*Trong đó:*	
						Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên nghề nghiệp	PC công vụ	PC Khu vực	Phụ cấp ưu đãi nghề nghiệp	PC Đặc biệt	Phụ cấp trách nhiệm	Các phụ cấp khác			Quỹ lương	Chi khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	16	17	18	20	21	22
1	TH LÝ T TRỌNG	47	277,27	159,27	75,63		2,65	18,36			54,62				42,37	5.898	4.958	940
2	TH ĐÀO P LỘC	44	250,49	144,46	67,81		2,65	15,51			49,35		0,30		38,22	5.359	4.479	880
3	TH KA LONG	40	269,19	150,51	77,33		2,65	22,79			51,69		0,20		41,35	5.613	4.813	800
4	TH NINH DƯƠNG	35	221,84	117,71	72,52	0,77	1,90	14,15			55,40		0,30		31,61	4.667	3.967	700
5	TH TRÀ CỔ	27	131,60	78,51	33,02		1,80	5,09			26,03			0,10	20,07	2.893	2.353	540
6	TH BÌNH NGỌC	18	100,50	56,22	29,51		1,45	5,18		3,60	19,18		0,10		14,77	2.157	1.797	360
7	TH HẢI HÒA	52	322,28	164,82	113,72		3,05	18,27		10,40	81,50		0,50		43,74	6.802	5.762	1.040
8	TH HẢI YÊN	46	314,67	158,04	113,45	0,45	3,25	22,01		9,20	78,04		0,30	0,20	43,18	6.546	5.626	920
9	TH HẢI TIẾN	33	244,39	122,51	88,05		2,15	19,30		6,60	59,50		0,30	0,20	33,83	5.162	4.370	792
10	TH HẢI ĐÔNG	30	206,90	105,55	72,88		1,75	13,84		6,00	50,79		0,30	0,20	28,47	4.419	3.699	720
11	TH HẢI XUÂN	38	250,87	128,33	88,03		2,20	16,34		7,60	61,59		0,30		34,51	5.398	4.486	912
12	TH VẠN NINH	31	169,91	95,23	49,63		1,60	9,77		6,20	31,86		0,20		25,05	3.782	3.038	744
13	TH QUẢNG NGHĨA	24	147,50	76,16	51,10		1,65	8,30		4,80	36,15		0,20		20,24	3.213	2.637	576
14	TH BẮC SƠN	17	97,29	49,96	34,35		1,00	4,27		3,40	25,48		0,20		12,98	2.216	1.740	476
15	TH HẢI SƠN	16	91,20	44,65	35,05		0,65	3,65		8,00	22,65		0,10		11,50	2.079	1.631	448
16	TH VĨNH THỰC	19	137,80	59,47	62,93		1,40	4,66		9,50	28,81	18,26	0,30		15,40	2.996	2.464	532
17	TH VĨNH TRUNG	11	83,77	35,22	39,16		0,65	4,11		5,50	17,94	10,76		0,20	9,40	1.806	1.498	308
III	**Cấp THCS**	**398**	**2.574,09**	**1.429,64**	**759,54**	**5,88**	**24,15**	**178,28**	**-**	**65,50**	**454,69**	**27,44**	**2,60**	**1,00**	**384,92**	**54.869**	**46.025**	**8.844**
1	THCS HÒA LẠC	46	302,68	175,62	79,33	0,25	2,55	24,67		-	51,66		0,20		47,73	6.332	5.412	920
2	THCS KA LONG	32	248,10	146,87	62,08	0,69	1,85	17,19		-	42,05		0,10	0,20	39,15	5.076	4.436	640
3	THCS N DƯƠNG	35	231,95	129,52	66,81	1,19	1,65	19,20		-	44,47		0,30		35,62	4.847	4.147	700
4	THCS TRÀ CỔ	19	115,63	67,08	30,35	0,34	1,50	8,53		-	19,88		0,10		18,20	2.447	2.067	380
5	THCS HẢI HÒA	43	280,38	155,50	83,21	0,24	2,05	19,55		8,60	52,37		0,20	0,20	41,67	5.873	5.013	860
6	THCS BÌNH NGỌC	16	92,71	52,43	26,22	0,30	1,30	5,81		3,20	15,41		0,20		14,06	1.978	1.658	320

TT	Tên trường	Tổng số biên chế	HSL, PC và các khoản đóng góp												Các khoản đóng góp (BHXH, YT, TN, CĐ)	Quỹ lương và chi khác		
			Tổng số	Hệ số lương ngạch bậc	Tổng Phụ cấp	*Trong đó:*										Tổng cộng	*Trong đó:*	
						Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên nghề nghiệp	PC công vụ	PC Khu vực	Phụ cấp ưu đãi nghề nghiệp	PC Đặc biệt	Phụ cấp trách nhiệm	Các phụ cấp khác			Quỹ lương	Chi khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	16	17	18	20	21	22
7	THCS HẢI YÊN	39	257,23	140,02	78,99	0,44	1,90	20,27		7,80	48,38		0,20		38,22	5.379	4.599	780
8	THCS HẢI TIẾN	25	149,85	83,85	43,83		1,50	8,97		5,00	27,96		0,20	0,20	22,17	3.279	2.679	600
9	THCS HẢI ĐÔNG	21	134,84	74,17	40,57	0,39	1,50	9,46		4,20	24,62		0,20	0,20	20,10	2.915	2.411	504
10	THCS HẢI XUÂN	28	201,39	109,20	61,78	0,85	1,50	17,85		5,60	35,78		0,20		30,41	4.273	3.601	672
11	THCS VẠN NINH	27	156,11	90,16	42,28		1,30	9,25		5,40	26,13		0,20		23,67	3.439	2.791	648
12	THCS Q NGHĨA	14	86,79	47,18	26,59	0,59	1,35	6,28		2,80	15,47		0,10		13,02	1.888	1.552	336
13	THCS BẮC SƠN	12	61,55	35,39	17,07		1,15	2,15		2,40	11,27		0,10		9,09	1.437	1.101	336
14	THCS HẢI SƠN	11	62,64	33,85	20,06		1,00	2,28		5,50	11,08		0,20		8,73	1.428	1.120	308
15	THCS V THỰC	19	114,06	53,55	47,04		1,05	2,70		9,50	17,11	16,38	0,10	0,20	13,47	2.571	2.039	532
16	THCS V TRUNG	11	78,20	35,25	33,33	0,60	1,00	4,12		5,50	11,05	11,06			9,63	1.706	1.398	308
B	**Phòng GD&ĐT**														-	-	-	-